

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG**

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

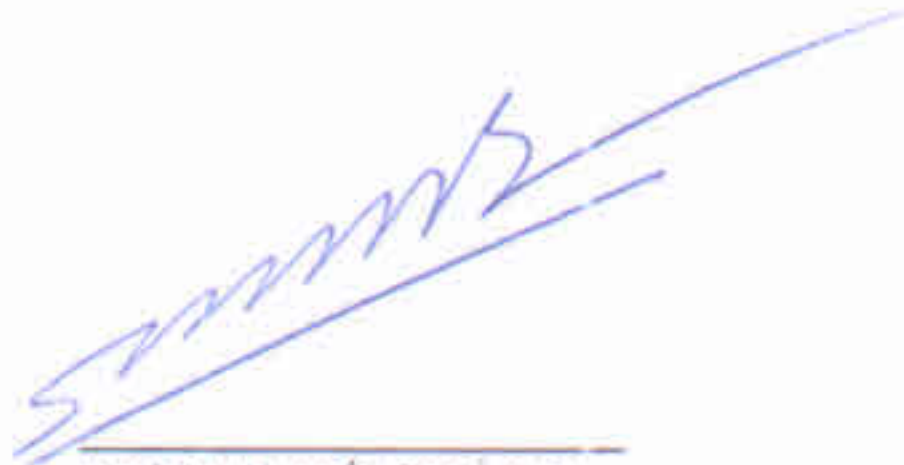
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2012

| CHỈ TIÊU                                | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND |                |                                    |                 |
|-----------------------------------------|-------|-------------|------------------|----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                         |       |             | Quý 2            |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|                                         |       |             | Năm nay          | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch  | 01    | VI.23       | 102.556.696.926  | 85.474.186.947 | 283.883.012.982                    | 167.483.353.894 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu         | 03    | VI.23       | 5.535.876.481    | 556.188.140    | 5.535.876.481                      | 885.728.808     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung  | 10    | VI.23       | 97.020.820.445   | 84.917.998.807 | 278.347.136.501                    | 166.597.625.086 |
| 4. Giá vốn hàng bán                     | 11    | VI.24       | 84.618.713.600   | 64.843.680.971 | 216.865.486.802                    | 130.713.761.394 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung c  | 20    |             | 12.402.106.845   | 20.074.317.836 | 61.481.649.699                     | 35.883.863.692  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính        | 21    | VI.25       | 39.997.275.077   | 29.472.899.831 | 50.355.803.904                     | 52.898.326.116  |
| 7. Chi phí tài chính                    | 22    | VI.26       | 10.926.776.406   | 24.534.404.515 | 29.320.767.148                     | 40.441.738.885  |
| Trong đó: chi phí lãi vay               | 23    |             | 10.137.012.873   | 13.733.821.396 | 19.849.032.737                     | 23.485.983.259  |
| 8. Chi phí bán hàng                     | 24    | VI.27       | 12.108.291.305   | 9.961.360.633  | 28.691.791.445                     | 20.057.999.941  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp         | 25    | VI.28       | 11.636.770.581   | 4.448.879.890  | 19.676.192.694                     | 10.147.100.375  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh d | 30    |             | 17.727.543.630   | 10.602.572.629 | 34.148.702.316                     | 18.135.350.607  |
| 11. Thu nhập khác                       | 31    | VI.29       | -                | 910            | 30                                 | 780.000.910     |
| 12. Chi phí khác                        | 32    | VI.30       | 853.916.830      | 371.221.991    | 873.550.830                        | 371.221.991     |
| 13. Lợi nhuận khác                      | 40    |             | (853.916.830)    | (371.221.081)  | (873.550.800)                      | 408.778.919     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế   | 60    |             | 16.873.626.800   | 10.231.351.548 | 33.275.151.516                     | 18.544.129.526  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành         | 61    |             | 4.431.885.908    | 1.469.567.256  | 8.582.549.051                      | 2.532.071.057   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại          | 62    |             |                  |                |                                    |                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh n | 70    |             | 12.250.861.573   | 8.761.784.292  | 24.692.602.466                     | 16.012.058.469  |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2012


LÊ THỊ KIM CHI  
Người lập biểu

DUYÊN HỒ THẮNG  
Kế toán trưởng


Dương Hùng  
Tổng Giám đốc